

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á  
THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**  
Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                  | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                           | 01 - 02             |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ       | 03 - 04             |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ                | 05 - 07             |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ                  | 08 - 09             |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 10 - 12             |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ | 13                  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ              | 14 - 40             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**  
Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Phạm Duy Hưng     | Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 01/08/2020),<br>Thành viên Hội đồng Quản trị (bỏ nhiệm ngày 30/5/2020)   |
| Ông Nguyễn Đỗ Lăng    | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01/08/2020),<br>Thành viên Hội đồng Quản trị (bỏ nhiệm ngày 30/5/2020) |
| Ông Vũ Trọng Quân     | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 30/5/2020)   |
| Bà Phạm Hoài Phương   | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 30/05/2020)  |
| Ông Nguyễn Quang Huy  | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 30/05/2020)  |
| Ông Hồ Xuân Vinh      | Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/05/2020)  |
| Bà Huỳnh Thị Mai Dung | Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/05/2020)  |
| Ông Đinh Việt Trung   | Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/05/2020)  |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                             |
|----------------------|-----------------------------|
| Ông Nguyễn Đỗ Lăng   | Tổng Giám đốc               |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc điều hành |

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đỗ Lăng.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Đỗ Lăng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787

Website: www.vaco.com.vn

Số: 287a/VACO/BCSX.NV2

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13/08/2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### **Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

Tại ngày 30/6/2020, Công ty ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ - Cổ phiếu của các Công ty chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng của Công ty với số tiền là 84.418.688.072 VND. Với các tài liệu, thông tin mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét để đánh giá được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không và ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh**  
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ  
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3840 6618  
Fax: (84-28) 3840 6616

**Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai**  
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng  
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai  
Tel: (84-251) 382 8560  
Fax: (84-251) 382 8560

**Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng**  
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ  
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-225) 353 4655  
Fax: (84-225) 353 4316

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### *Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Bùi Ngọc Bình**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           | <b>100</b> |             | <b>358.335.740.712</b> | <b>342.840.119.591</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>  | <b>110</b> |             | <b>351.043.578.321</b> | <b>316.427.553.105</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | 5           | 36.817.588.875         | 31.504.861.255         |
| 1.1. Tiền  | 111.1      |             | 26.817.588.875         | 31.504.861.255         |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền  | 111.2      |             | 10.000.000.000         | -                      |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 112        | 7           | 122.361.387.080        | 111.648.193.565        |
| 3. Các khoản cho vay   | 114        | 8           | 187.759.832.415        | 168.597.167.578        |
| 4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | 8           | (11.070.907.534)       | (10.840.350.842)       |
| 5. Các khoản phải thu  | 117        | 9           | 13.577.968.780         | 13.648.486.144         |
| 5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |             | 8.995.000.000          | 8.995.000.000          |
| 5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      |             | 4.582.968.780          | 4.653.486.144          |
| 5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | 4.582.968.780          | 4.653.486.144          |
| 6. Trả trước cho người bán   | 118        | 9           | 2.917.118.259          | 2.930.868.759          |
| 7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | 9           | 564.222.246            | 821.647.246            |
| 8. Các khoản phải thu khác   | 122        | 9           | 10.438.547.554         | 10.457.358.754         |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                        | 129        | 10          | (12.322.179.354)       | (12.340.679.354)       |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =&gt;136)</b>                  | <b>130</b> |             | <b>7.292.162.391</b>   | <b>26.412.566.486</b>  |
| 1. Tạm ứng   | 131        | 11          | 7.019.329.058          | 26.407.834.809         |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 133        | 12          | 223.833.334            | 3.731.677              |
| 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |             | 39.000.000             | 1.000.000              |
| 4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                 | 136        |             | 9.999.999              | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)</b>                            | <b>200</b> |             | <b>13.895.047.870</b>  | <b>15.072.200.315</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>  | <b>220</b> |             | <b>298.299.300</b>     | <b>370.621.382</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình  | 221        | 13          | 181.424.300            | 370.621.382            |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 9.010.103.824          | 9.010.103.824          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế   | 223.a      |             | (8.828.679.524)        | (8.639.482.442)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình   | 227        | 14          | 116.875.000            | -                      |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 4.887.027.488          | 4.759.527.488          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế   | 229.a      |             | (4.770.152.488)        | (4.759.527.488)        |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>  | <b>250</b> |             | <b>13.596.748.570</b>  | <b>14.701.578.933</b>  |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 251        |             | -                      | 38.000.000             |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 252        | 12          | 142.495.423            | 202.355.088            |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                      | 253        | 15          | 2.765.373.422          | 3.433.012.125          |
| 4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                                      | 254        | 16          | 10.688.879.725         | 11.028.211.720         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                             | <b>270</b> |             | <b>372.230.788.582</b> | <b>357.912.319.906</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                      |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>                     | <b>300</b> |             | <b>23.184.784.657</b>  | <b>14.576.454.102</b>  |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>23.184.784.657</b>  | <b>14.576.454.102</b>  |
| 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán           | 318        | 17          | 218.033.028            | 135.931.047            |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 320        |             | 137.939.972            | 158.099.972            |
| 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 321        | 18          | 1.741.090.320          | 1.644.990.320          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 322        | 19          | 1.174.270.238          | 830.933.604            |
| 5. Phải trả người lao động                            | 323        |             | 799.490.035            | 1.837.856.265          |
| 6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên             | 324        |             | 126.870.923            | 13.140.675             |
| 7. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 325        |             | 816.454.418            | 829.102.112            |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn         | 329        | 20          | 17.788.587.734         | 8.765.854.979          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | 331        |             | 382.047.989            | 360.545.128            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                  | <b>400</b> |             | <b>349.046.003.925</b> | <b>343.335.865.804</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>349.046.003.925</b> | <b>343.335.865.804</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          | 411        |             | 396.000.000.000        | 396.000.000.000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411.1      |             | 390.000.000.000        | 390.000.000.000        |
| 1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         | 411.1a     |             | 390.000.000.000        | 390.000.000.000        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 411.2      |             | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ         | 415        |             | 2.868.000.000          | 2.868.000.000          |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối                           | 417        |             | (49.821.996.075)       | (55.532.134.196)       |
| 3.1. Lợi nhuận đã thực hiện                           | 417.1      |             | (38.760.502.385)       | (41.800.085.694)       |
| 3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                         | 417.2      |             | (11.061.493.690)       | (13.732.048.502)       |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400) | <b>440</b> |             | <b>372.230.788.582</b> | <b>357.912.319.906</b> |



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>  |       |             |                   |                   |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành   | 006   |             | 39.000.000        | 39.000.000        |
| 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK  | 008   | 22          | 35.292.250.000    | 30.292.210.000    |
| 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK   | 009   | 23          | 30.620.000        | 30.620.000        |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK   | 012   | 24          | 58.421.680.000    | 58.421.680.000    |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>   |       |             |                   |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư  | 021   | 25          | 2.224.148.840.000 | 2.229.563.960.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng  | 021.1 |             | 1.897.427.700.000 | 1.915.142.870.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  | 021.2 |             | 163.019.410.000   | 163.879.410.000   |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố   | 021.3 |             | 144.960.000.000   | 135.210.000.000   |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ   | 021.4 |             | 1.988.880.000     | 1.988.880.000     |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán   | 021.5 |             | 16.752.850.000    | 13.342.800.000    |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư   | 022   | 26          | 71.236.190.000    | 71.849.970.000    |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 022.1 |             | 71.236.190.000    | 71.651.360.000    |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 022.2 |             | -                 | 198.610.000       |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 023   |             | 19.690.500.000    | 11.741.640.000    |
| 4. Tiền gửi của khách hàng  | 026   | 27          | 136.367.365.283   | 55.564.263.932    |
| 4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý   | 027   |             | 133.650.294.098   | 53.280.020.683    |
| 4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  | 029   |             | 2.607.146.468     | 2.180.196.407     |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước  | 029.1 |             | 2.605.447.975     | 2.178.400.689     |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài  | 029.2 |             | 1.698.493         | 1.795.718         |
| 4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán   | 030   |             | 109.924.717       | 104.046.842       |
| 5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý  | 031   | 28          | 136.257.440.566   | 55.460.217.090    |
| 5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (bao gồm tiền đặt cọc mua cổ phiếu) | 031.1 |             | 136.244.796.534   | 55.447.507.117    |
| 5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                                     | 031.2 |             | 12.644.032        | 12.709.973        |
| 6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 035   |             | 109.924.717       | 104.046.842       |



Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                | Kỳ trước                |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                       |                         |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 01        |             | 23.523.255.046        | (26.946.385)            |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL   | 01.1      | 29          | 12.359.834.264        | 534.801.615             |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL  | 01.2      | 30          | (662.223)             | (996.988.350)           |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL   | 01.3      | 31          | 11.164.083.005        | 435.240.350             |
| 1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 03        | 31          | 5.169.255.488         | 4.141.237.290           |
| 1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 06        |             | 4.404.598.886         | 2.800.338.429           |
| 1.4 Doanh thu lưu ký chứng khoán   | 09        |             | 453.229.890           | 511.916.036             |
| 1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   | 10        | 32          | 51.989.894.545        | 1.932.749.455           |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 =&gt; 10)</b>   | <b>20</b> |             | <b>85.540.233.855</b> | <b>9.359.294.825</b>    |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   |           |             |                       |                         |
| 2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)  | 21        |             | 19.156.799.138        | 16.885.748.707          |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | 21.1      | 29          | 22.495.654.876        | 19.909.900.326          |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ  | 21.2      | 30          | (3.338.855.738)       | (3.024.151.619)         |
| 2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |             | 230.556.692           | -                       |
| 2.3 Chi phí môi giới chứng khoán   | 27        | 33          | 2.348.824.289         | 2.193.527.029           |
| 2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 30        | 33          | 484.845.894           | 549.089.378             |
| 2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   | 31        | 33          | 49.757.936.467        | 94.068.182              |
| 2.6 Chi phí các dịch vụ khác   | 32        | 33          | 89.641.900            | 150.027.590             |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>72.068.604.380</b> | <b>19.872.460.886</b>   |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                       |                         |
| 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định   | 42        | 34          | 104.959.819           | 328.743.545             |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)</b>  | <b>50</b> |             | <b>104.959.819</b>    | <b>328.743.545</b>      |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>   |           |             | -                     | -                       |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>   | 61        |             | -                     | -                       |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>   | 62        | 35          | 7.384.726.414         | 8.442.123.817           |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b><br>(70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)  | <b>70</b> |             | <b>6.191.862.880</b>  | <b>(18.626.546.333)</b> |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ này               | Kỳ trước                |
|---|------------|-------------|----------------------|-------------------------|
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                  |            |             |                      |                         |
| 8.1 Thu nhập khác   | 71         |             | 315.645.113          | 31.002                  |
| 8.2 Chi phí khác  | 72         |             | 129.731.169          | -                       |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>           | <b>80</b>  |             | <b>185.913.944</b>   | <b>31.002</b>           |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b> | <b>90</b>  |             | <b>6.377.776.824</b> | <b>(18.626.515.331)</b> |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện                                  | 91         |             | 3.039.583.309        | (20.653.678.600)        |
| 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                                | 92         |             | 3.338.193.515        | 2.027.163.269           |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>667.638.703</b>   | <b>405.432.654</b>      |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 100.1      | 36          | -                    | -                       |
| 10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 100.2      | 37          | 667.638.703          | 405.432.654             |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b> | <b>200</b> |             | <b>5.710.138.121</b> | <b>(19.031.947.985)</b> |
| 11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)             | 501        | 38          | 146                  | (488)                   |



*[Signature]*  
 Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

*[Signature]*  
 Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

*[Signature]*  
 Nguyễn Thu Phương  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Kỳ này                 | Kỳ trước                |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                               | <b>01</b> | <b>6.377.776.824</b>   | <b>(18.626.515.331)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  | <b>02</b> | <b>(4.171.090.006)</b> | <b>(3.735.920.727)</b>  |
| - Khấu hao TSCĐ  | 03        | 199.822.082            | 367.758.007             |
| - Các khoản dự phòng   | 04        | 212.056.692            | 1.585.949.087           |
| - Dự thu tiền lãi  | 8         | (4.582.968.780)        | (5.689.627.821)         |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>   | <b>10</b> | <b>(3.338.855.738)</b> | <b>(3.024.151.619)</b>  |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL        | 11        | (3.338.855.738)        | (3.024.151.619)         |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>   | <b>18</b> | <b>662.223</b>         | <b>996.988.350</b>      |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL       | 19        | 662.223                | 996.988.350             |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>            | <b>30</b> | <b>6.571.734.317</b>   | <b>23.317.318.234</b>   |
| - (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                   | 31        | (7.375.000.000)        | 48.880.502.467          |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay  | 33        | (19.162.664.837)       | (35.608.016.437)        |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính            | 36        | 4.653.486.144          | 5.127.590.245           |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                              | 37        | 257.425.000            | (909.000.000)           |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác  | 39        | 32.561.700             | 542.989.837             |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác   | 40        | 19.378.505.752         | 5.544.677.709           |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     | 41        | (12.647.694)           | 64.670.898              |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước  | 42        | (160.241.992)          | (219.967.229)           |
| (-) Thuế TNDN đã nộp   | 43        | -                      | (598.733.326)           |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán   | 45        | 61.941.981             | (39.197.418)            |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               | 46        | 113.730.248            | 58.766.034              |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47        | 343.336.634            | (6.479.332.804)         |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động  | 48        | (1.038.366.230)        | (677.026.818)           |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác  | 50        | 9.118.832.755          | 7.345.310.653           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 51        | 360.834.856            | 284.084.423             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b> | <b>5.440.227.620</b>   | <b>(1.072.281.093)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác                        | 61        | (127.500.000)          | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>70</b> | <b>(127.500.000)</b>   | <b>-</b>                |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Kỳ này         | Kỳ trước        |
|--|-------|----------------|-----------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính    |       |                |                 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ              | 90    | 5.312.727.620  | (1.072.281.093) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ   | 101   | 31.504.861.255 | 6.327.480.121   |
| - Tiền   | 101.1 | 31.504.861.255 | 327.480.121     |
| - Các khoản tương đương tiền                   | 101.2 | -              | 6.000.000.000   |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103   | 36.817.588.875 | 5.255.199.028   |
| - Tiền   | 103.1 | 26.817.588.875 | 5.255.199.028   |
| - Các khoản tương đương tiền                   | 103.2 | 10.000.000.000 | -               |



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Phương  
Người lập biểu

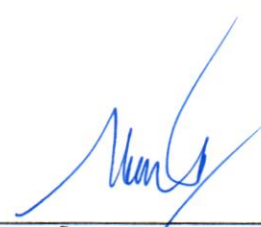
**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020


Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---|-----------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                                |           |                       |                       |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 01        | 166.186.598.500       | 153.109.504.400       |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 02        | (161.666.447.300)     | (117.477.230.700)     |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                 | 07        | 559.520.017.345       | 756.328.551.532       |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng  | 08        | (482.789.715.179)     | (775.312.648.794)     |
| 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng  | 11        | (453.229.890)         | (511.916.036)         |
| 6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán   | 14        | 10.835.421.974        | 37.069.358.743        |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán   | 15        | (10.829.544.099)      | (36.943.271.333)      |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>20</b> | <b>80.803.101.351</b> | <b>16.262.347.812</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                                 |           |                       |                       |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn | 32        | 53.280.020.683        | 74.370.078.380        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 34        | 2.180.196.407         | 1.294.090.220         |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành  | 35        | 104.046.842           | 81.216.151            |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>                |           |                       |                       |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn | 42        | 133.650.294.098       | 91.782.579.492        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 44        | 2.607.146.468         | 17.849.510            |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành  | 45        | 109.924.717           | 207.303.561           |



  
 Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

  
 Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thu Phương  
 Người lập biểu

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B04a - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

| STT | Chi tiêu                       | Thuyết minh | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/giảm            |                      |                      |                      | Số dư cuối kỳ          |                        |
|-----|--------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|     |                                |             | 01/01/2019             | 01/01/2020             | Kỳ trước                |                      | Kỳ này               |                      | 30/06/2019             | 30/06/2020             |
|     |                                |             |                        |                        | Tăng                    | Giảm                 | Tăng                 | Giảm                 |                        |                        |
| 1   | Vốn góp của chủ sở hữu         | 21          | 390.000.000.000        | 390.000.000.000        | -                       | -                    | -                    | -                    | 390.000.000.000        | 390.000.000.000        |
| 2   | Thặng dư vốn cổ phần           | 21          | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |                         |                      |                      |                      | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| 3   | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 21          | 2.868.000.000          | 2.868.000.000          | -                       | -                    | -                    | -                    | 2.868.000.000          | 2.868.000.000          |
| 4   | Lợi nhuận chưa phân phối       | 21          | (21.149.448.417)       | (55.532.134.196)       | (20.653.678.600)        | 1.621.730.615        | 3.039.583.309        | 2.670.554.812        | (40.181.396.402)       | (49.821.996.075)       |
|     | - Lợi nhuận đã thực hiện       | 21          | (19.581.026.898)       | (41.800.085.694)       | (20.653.678.600)        | -                    | 3.039.583.309        |                      | (40.234.705.498)       | (38.760.502.385)       |
|     | - Lợi nhuận chưa thực hiện     | 21          | (1.568.421.519)        | (13.732.048.502)       | -                       | 1.621.730.615        |                      | 2.670.554.812        | 53.309.096             | (11.061.493.690)       |
|     | <b>Tổng</b>                    | 21          | <b>377.718.551.583</b> | <b>343.335.865.804</b> | <b>- 20.653.678.600</b> | <b>1.621.730.615</b> | <b>3.039.583.309</b> | <b>2.670.554.812</b> | <b>358.686.603.598</b> | <b>349.046.003.925</b> |

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 21.



Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một phần hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; Giấy Phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy Phép điều chỉnh Giấy Phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy Phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ theo Giấy Phép điều chỉnh là: Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 16/05/2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 38 người (tại ngày 01/01/2020 là 40 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các bên liên quan (Tiếp theo)**

- Công ty Cổ phần Dreamworks Việt Nam: Ông Phạm Duy Hưng là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty kiêm Giám đốc điều hành của Công ty Cổ phần Dreamworks Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam: Bà Nguyễn Thị Thịnh - Đại diện pháp luật và Bà Huỳnh Thị Mai Dung - Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam là mẹ và vợ của Ông Nguyễn Đỗ Lăng - Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tiền ký quỹ của nhà đầu tư**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang xác định giá trị hợp lý theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư của công ty chứng khoán).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định hiện hành.

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                             | <u>Thời gian hữu dụng ước tính</u><br>(Năm) |
|-----------------------------|---|
| Máy móc thiết bị            | 03 - 06                                     |
| Phương tiện vận tải         | 10  |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng | 03 - 06                                     |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Doanh thu****• Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

**• Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

**• Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

**• Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

**• Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

**• Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

**• Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

**• Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

**Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt  | 135.998.586           | 12.220.165            |
| Tiền gửi ngân hàng                                  | 26.671.583.358        | 31.482.677.595        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 10.006.931            | 9.963.495             |
| Các khoản tương đương tiền (i)                      | 10.000.000.000        | -                     |
|   | <b>36.817.588.875</b> | <b>31.504.861.255</b> |

Ghi chú:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 31 ngày tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, lãi suất 4,25%/năm.

**6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ**

|                                   | <u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u> | <u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u> |
|-----------------------------------|--|--|
|                                   | Cổ phiếu, trái phiếu                           | VND  |
| <b>a) Cửa công ty chứng khoán</b> | <b>527.344</b>                                 | <b>2.808.818.413.791</b>                               |
| - Cổ phiếu                        | 500.000  | 7.375.000.000  |
| - Trái phiếu                      | 27.344   | 2.801.443.413.791                                      |
| <b>b) Cửa nhà đầu tư</b>          | <b>269.858.242</b>                             | <b>2.168.116.584.900</b>                               |
| - Cổ phiếu                        | 269.858.242                                    | 2.168.116.584.900                                      |
|                                   | <b>270.385.586</b>                             | <b>4.976.934.998.691</b>                               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ**

**7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Đơn vị: VND

|   | Số cuối kỳ      |                 | Số đầu năm      |                 |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|   | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 136.188.254.192 | 122.361.387.080 | 128.813.254.192 | 111.648.193.565 |
| <i>Chứng khoán thương mại</i>                       |                 |                 |                 |                 |
| Cổ phiếu niêm yết                                   | 24.203.198.260  | 19.059.593.400  | 16.828.207.260  | 11.835.350.233  |
| Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)                  | 26.566.367.860  | 18.883.105.608  | 26.566.375.700  | 15.394.172.100  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch      | 85.418.688.072  | 84.418.688.072  | 85.418.671.232  | 84.418.671.232  |

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)**

**7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính**

Đơn vị: VND

| TT       | Các loại tài sản tài chính                                | Số cuối kỳ     |  |                             |                 |                      | Số đầu năm     |  |                         |                 |                      |
|----------|---|----------------|--|-----------------------------|-----------------|----------------------|----------------|--|-------------------------|-----------------|----------------------|
|          |   | Giá mua        | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ | CL đánh giá tại cuối kỳ này |                 | Giá trị đánh giá lại | Giá mua        | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm | CL đánh giá tại đầu năm |                 | Giá trị đánh giá lại |
|          |   |                |  | Chênh lệch tăng             | Chênh lệch giảm |                      |                |  | Chênh lệch tăng         | Chênh lệch giảm |                      |
| A        | B   | 1              | 2  | 3 = (2-1)                   | 4 = (1-2)       | 5 = (1+3-4)          | 6              | 7  | 8 = (7-6)               | 9 = (6-7)       | 10 = (6+8-9)         |
| <b>1</b> | <b>FVTPL</b>  |                |  |                             |                 |                      |                |  |                         |                 |                      |
| 1        | Cổ phiếu niêm yết   | 24.203.198.260 | 19.059.593.400                                 | 5.464.181                   | 5.149.069.041   | 19.059.593.400       | 16.828.207.260 | 11.835.350.233                                 | 5.701.864               | 4.998.558.891   | 11.835.350.233       |
|          | IDJ   | 7.375.000.000  | 5.900.000.000                                  | -                           | 1.475.000.000   | 5.900.000.000        | -              | -  | -                       | -               | -                    |
|          | TAC   | 7.369.735.055  | 5.502.750.000                                  | -                           | 1.866.985.055   | 5.502.750.000        | 7.369.735.055  | 4.131.050.000                                  | -                       | 3.238.685.055   | 4.131.050.000        |
|          | API   | 5.736.542.430  | 4.702.080.000                                  | -                           | 1.034.462.430   | 4.702.080.000        | 5.736.542.430  | 4.600.960.000                                  | -                       | 1.135.582.430   | 4.600.960.000        |
|          | PHC   | 3.223.979.030  | 2.771.543.500                                  | -                           | 452.435.530     | 2.771.543.500        | 3.223.979.030  | 2.900.452.500                                  | -                       | 323.526.530     | 2.900.452.500        |
|          | APC   | 479.010.944    | 164.466.000                                    | -                           | 314.544.944     | 164.466.000          | 479.010.944    | 185.024.250                                    | -                       | 293.986.694     | 185.024.250          |
|          | Các cổ phiếu niêm yết khác                                | 18.930.801     | 18.753.900                                     | 5.464.181                   | 5.641.082       | 18.753.900           | 18.939.801     | 17.863.483                                     | 5.701.864               | 6.778.182       | 17.863.483           |
| 2        | Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM) | 26.566.367.860 | 18.883.105.608                                 | 20.491                      | 7.683.282.743   | 18.883.105.608       | 26.566.375.700 | 15.394.172.100                                 | 445.031                 | 11.172.648.631  | 15.394.172.100       |
|          | PHH   | 24.965.267.200 | 18.318.780.000                                 | -                           | 6.646.487.200   | 18.318.780.000       | 24.965.267.200 | 14.858.566.000                                 | -                       | 10.106.701.200  | 14.858.566.000       |
|          | CAT   | 1.593.951.114  | 561.600.000                                    | -                           | 1.032.351.114   | 561.600.000          | 1.593.951.114  | 532.350.000                                    | -                       | 1.061.601.114   | 532.350.000          |
|          | Các cổ phiếu UPCOM khác                                   | 7.149.546      | 2.725.608                                      | 20.491                      | 4.444.429       | 2.725.608            | 7.157.386      | 3.256.100                                      | 445.031                 | 4.346.317       | 3.256.100            |



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09a - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)****7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

| TT | Các loại tài sản tài chính                            | Số cuối kỳ             |  |                             |                       |                        | Số đầu năm             |  |                         |                       |                        |
|----|---|------------------------|--|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|    |   | Giá mua                | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ | CL đánh giá tại cuối kỳ này |                       | Giá trị đánh giá lại   | Giá mua                | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm | CL đánh giá tại đầu năm |                       | Giá trị đánh giá lại   |
|    |   |                        |  | Chênh lệch tăng             | Chênh lệch giảm       |                        |                        |  | Chênh lệch tăng         | Chênh lệch giảm       |                        |
| A  | B   | 1                      | 2  | 3 = (2-1)                   | 4 = (1-2)             | 5 = (1+3-4)            | 6                      | 7  | 8 = (7-6)               | 9 = (6-7)             | 10 = (6+8-9)           |
| 3  | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch</b> | 85.418.688.072         | 84.418.688.072                                 | -                           | 1.000.000.000         | 84.418.688.072         | 85.418.671.232         | 84.418.671.232                                 | -                       | 1.000.000.000         | 84.418.671.232         |
|    | Công ty CP Đầu tư Anpha                               | 20.286.000.000         | 20.286.000.000                                 | -                           | -                     | 20.286.000.000         | 20.286.000.000         | 20.286.000.000                                 | -                       | -                     | 20.286.000.000         |
|    | Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng     | 14.671.100.000         | 14.671.100.000                                 | -                           | -                     | 14.671.100.000         | 14.671.100.000         | 14.671.100.000                                 | -                       | -                     | 14.671.100.000         |
|    | Công ty CP Dream Works Việt Nam                       | 10.000.000.000         | 10.000.000.000                                 | -                           | -                     | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000                                 | -                       | -                     | 10.000.000.000         |
|    | Công ty CP Đầu tư Điện lực Hà Nội                     | 8.479.490.000          | 8.479.490.000                                  | -                           | -                     | 8.479.490.000          | 8.479.490.000          | 8.479.490.000                                  | -                       | -                     | 8.479.490.000          |
|    | Công ty CP Thép Đình Vũ                               | 5.625.000.000          | 5.625.000.000                                  | -                           | -                     | 5.625.000.000          | 5.625.000.000          | 5.625.000.000                                  | -                       | -                     | 5.625.000.000          |
|    | Công ty CP Đầu tư BDS HN                              | 5.200.000.000          | 5.200.000.000                                  | -                           | -                     | 5.200.000.000          | 5.200.000.000          | 5.200.000.000                                  | -                       | -                     | 5.200.000.000          |
|    | Công ty CP Đầu tư DPA                                 | 5.000.000.000          | 5.000.000.000                                  | -                           | -                     | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | 5.000.000.000                                  | -                       | -                     | 5.000.000.000          |
|    | Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam            | 4.800.000.000          | 4.800.000.000                                  | -                           | -                     | 4.800.000.000          | 4.800.000.000          | 4.800.000.000                                  | -                       | -                     | 4.800.000.000          |
|    | Công ty CP Đầu tư Xây dựng Quả Cam Tím                | 4.000.000.000          | 4.000.000.000                                  | -                           | -                     | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          | 4.000.000.000                                  | -                       | -                     | 4.000.000.000          |
|    | Công ty CP Đường sắt Phía Nam                         | 1.000.000.000          | -  | -                           | 1.000.000.000         | -                      | 1.000.000.000          | -  | -                       | 1.000.000.000         | -                      |
|    | Các cổ phiếu khác                                     | 6.357.098.072          | 6.357.098.072                                  | -                           | -                     | 6.357.098.072          | 6.357.081.232          | 6.357.081.232                                  | -                       | -                     | 6.357.081.232          |
|    | <b>Tổng</b>   | <b>136.188.254.192</b> | <b>122.361.387.080</b>                         | <b>5.484.672</b>            | <b>13.832.351.784</b> | <b>122.361.387.080</b> | <b>128.813.254.192</b> | <b>111.648.193.565</b>                         | <b>6.146.895</b>        | <b>17.171.207.522</b> | <b>111.648.193.565</b> |

**Ghi chú:**

- (i) Tại ngày 30/06/2020, Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam đã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa nhận được các thông tin về việc Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam đã giải thể/phá sản (nếu có). Công ty đang xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh trên bằng 0 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**8. CÁC KHOẢN CHO VAY**

|   | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Các khoản cho vay</b>                            | <b>187.759.832.415</b> | <b>176.688.924.881</b> | <b>168.597.167.578</b> | <b>157.756.816.736</b> |
| Cho vay hoạt động Margin                            | 175.747.306.431        | 164.676.398.897        | 166.434.527.002        | 155.594.176.160        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 12.012.525.984         | 12.012.525.984         | 2.162.640.576          | 2.162.640.576          |

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm ngày 30/06/2020 và 01/01/2020 lần lượt là 11.070.907.534 VND và 10.840.350.842 VND.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|   | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm            |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
|   | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| <b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính</b>                             | <b>8.995.000.000</b>  | -                    | <b>8.995.000.000</b>  | -                    |
| Bà Lê Thị Thùy Chung (i)  | 2.150.000.000         | -                    | 2.150.000.000         | -                    |
| Bà Nguyễn Thu Hương (ii)  | 2.000.000.000         | -                    | 2.000.000.000         | -                    |
| Công ty CP Đầu tư DPA (iii)   | 4.845.000.000         | -                    | 4.845.000.000         | -                    |
| <b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>      | <b>4.582.968.780</b>  | -                    | <b>4.653.486.144</b>  | -                    |
| Dự thu lãi cho vay margin   | 4.582.968.780         | -                    | 4.653.486.144         | -                    |
| <b>Các khoản trả trước cho người bán</b>  | <b>2.917.118.259</b>  | <b>2.851.886.235</b> | <b>2.930.868.759</b>  | <b>2.851.886.235</b> |
| 3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd  | 2.430.258.000         | 2.430.258.000        | 2.430.258.000         | 2.430.258.000        |
| Các khoản trả trước khác  | 486.860.259           | 421.628.235          | 500.610.759           | 421.628.235          |
| <b>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>                             | <b>564.222.246</b>    | <b>246.222.246</b>   | <b>821.647.246</b>    | <b>264.722.246</b>   |
| Phải thu hoạt động tư vấn tài chính   | 564.222.246           | 246.222.246          | 821.647.246           | 264.722.246          |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>  | <b>10.438.547.554</b> | <b>8.724.070.873</b> | <b>10.457.358.754</b> | <b>8.724.070.873</b> |
| Sửa lỗi giao dịch chứng khoán   | 4.548.366.937         | 4.548.366.937        | 4.548.366.937         | 4.548.366.937        |
| Phải thu hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (iv) | 2.125.299.667         | 979.701.114          | 2.125.299.667         | 979.701.114          |
| Các đối tượng khác  | 3.764.880.950         | 3.196.002.822        | 3.783.692.150         | 3.196.002.822        |

**Ghi chú:**

- (i) Phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng 950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016. Công nợ phải thu này được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (ii) Phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quả Cam Tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016. Công nợ phải thu này được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (iii) Hợp đồng chuyển nhượng 500.000 cổ phần Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam số 001/HĐCN/2017 ngày 31/8/2017 với Công ty Cổ phần Đầu tư DPA với giá trị 7.145.000.000 VND. Khoản phải thu trên được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (iv) Khoản Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam.

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Đơn vị: VND

| Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng                                    | Giá trị phải thu khó đòi | Kỳ này                |                       |                       | Số dự phòng đầu năm   |
|--|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  |                          | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số dự phòng cuối kỳ   |                       |
| <b>1. Dự phòng ứng trước người bán</b>                                     | <b>2.851.886.235</b>     | -                     | -                     | <b>2.851.886.235</b>  | <b>2.851.886.235</b>  |
| 3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd   | 2.430.258.000            | -                     | -                     | 2.430.258.000         | 2.430.258.000         |
| Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch  | 195.000.000              | -                     | -                     | 195.000.000           | 195.000.000           |
| Công ty CP Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt                                  | 111.067.476              | -                     | -                     | 111.067.476           | 111.067.476           |
| Các đối tượng khác   | 115.560.759              | -                     | -                     | 115.560.759           | 115.560.759           |
| <b>2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>                     | <b>264.722.246</b>       | -                     | -                     | <b>246.222.246</b>    | <b>264.722.246</b>    |
| Các đối tượng khác   | 264.722.246              | -                     | 18.500.000            | 246.222.246           | 264.722.246           |
| <b>3. Dự phòng các khoản phải thu khác</b>                                 | <b>9.263.423.678</b>     | -                     | -                     | <b>8.724.070.873</b>  | <b>8.724.070.873</b>  |
| Sửa lỗi giao dịch  | 4.548.366.937            |                       |                       | 4.548.366.937         | 4.548.366.937         |
| Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam | 2.125.299.667            | -                     | -                     | 979.701.114           | 979.701.114           |
| Các đối tượng khác   | 2.589.757.074            | -                     | -                     | 3.196.002.822         | 3.196.002.822         |
| <b>4. Tạm ứng</b>  | <b>500.000.000</b>       |                       |                       | <b>500.000.000</b>    | <b>500.000.000</b>    |
| Ông Phạm Ngọc Tuấn   | 500.000.000              | -                     | -                     | 500.000.000           | 500.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>12.880.032.159</b>    | -                     | -                     | <b>12.322.179.354</b> | <b>12.340.679.354</b> |

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09a - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***11. TẠM ỨNG**

|                       | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                       | VND                         | VND                          |
| Bà Phạm Thị Tươi      | 3.000.000.000               | 3.000.000.000                |
| Ông Lục Thanh Tùng    | 2.907.615.400               | 3.500.000.000                |
| Ông Nguyễn Đức Hà     | -                           | 8.837.815.400                |
| Bà Nguyễn Phương Dung | -                           | 5.000.000.000                |
| Các đối tượng khác    | 1.111.713.658               | 6.070.019.409                |
|                       | <u><b>7.019.329.058</b></u> | <u><b>26.407.834.809</b></u> |

Các khoản tạm ứng cho nhân viên để phục vụ hoạt động đầu tư và môi giới các deal chứng khoán, trái phiếu cho Công ty.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu năm</u>         |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                       |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>223.833.334</b>        | <b>3.731.677</b>          |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm | 223.833.334               | 3.731.677                 |
| <b>Dài hạn</b>                                     | <b>142.495.423</b>        | <b>202.355.088</b>        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                          | 120.792.462               | 167.859.215               |
| Các chi phí khác                                   | 21.702.961                | 34.495.873                |
|  | <u><b>366.328.757</b></u> | <u><b>206.086.765</b></u> |

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | <u>Máy móc<br/>thiết bị</u> | <u>Phương tiện<br/>vận tải</u> | <u>Thiết bị văn<br/>phòng</u> | <u>Cộng</u>                 |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
|                               | VND                         | VND                            | VND                           | VND                         |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                                |                               |                             |
| Số dư đầu năm                 | 361.412.652                 | 1.439.889.000                  | 7.208.802.172                 | 9.010.103.824               |
| Số dư cuối kỳ                 | <u><b>361.412.652</b></u>   | <u><b>1.439.889.000</b></u>    | <u><b>7.208.802.172</b></u>   | <u><b>9.010.103.824</b></u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                                |                               |                             |
| Số dư đầu năm                 | 292.272.006                 | 1.292.488.291                  | 7.054.722.145                 | 8.639.482.442               |
| Khấu hao trong kỳ             | 10.321.500                  | 71.994.450                     | 106.881.132                   | 189.197.082                 |
| Số dư cuối kỳ                 | <u><b>302.593.506</b></u>   | <u><b>1.364.482.741</b></u>    | <u><b>7.161.603.277</b></u>   | <u><b>8.828.679.524</b></u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                                |                               |                             |
| Số dư đầu năm                 | 69.140.646                  | 147.400.709                    | 154.080.027                   | 370.621.382                 |
| Số dư cuối kỳ                 | <u><b>58.819.146</b></u>    | <u><b>75.406.259</b></u>       | <u><b>47.198.895</b></u>      | <u><b>181.424.300</b></u>   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 6.246.337.822 VND (tại ngày 01/01/2020 là 6.207.397.822 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm             | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                             | VND                  |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                                 |                      |
| Số dư đầu năm                 | 4.593.577.200        | 165.950.288                     | 4.759.527.488        |
| Tăng trong kỳ                 | 127.500.000          | -                               | 127.500.000          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>4.721.077.200</b> | <b>165.950.288</b>              | <b>4.887.027.488</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                                 |                      |
| Số dư đầu năm                 | 4.593.577.200        | 165.950.288                     | 4.759.527.488        |
| Khấu hao trong kỳ             | 10.625.000           | -                               | 10.625.000           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>4.604.202.200</b> | <b>165.950.288</b>              | <b>4.770.152.488</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                                 |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                    | -                               | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>116.875.000</b>   | <b>-</b>                        | <b>116.875.000</b>   |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 4.759.527.488 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 4.759.527.488 VND).

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI/ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

| Tên khoản mục   |  | TSTC FVTPL<br>tại 30/06/2020 | TSTC FVTPL<br>tại 01/01/2020 |
|---|--|------------------------------|------------------------------|
| Giá trị ghi nhận theo cơ sở tính thuế (1)   |  | 136.188.254.192              | 128.813.254.192              |
| Giá trị ghi nhận theo sổ kế toán (2)  |  | 122.361.387.080              | 111.648.193.565              |
| <b>Chênh lệch giữa giá trị TSTC FVTPL theo cơ sở tính thuế và cơ sở kế toán (3) = (1)-(2)</b> |  | <b>13.826.867.112</b>        | <b>17.165.060.627</b>        |
| Thuế suất thuế TNDN (4)   |  | 20%                          | 20%                          |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại (5) = (3)*(4)</b>   |  | <b>2.765.373.422</b>         | <b>3.433.012.125</b>         |
|   |  | <b>Kỳ này</b>                | <b>Kỳ trước</b>              |
|   |  | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   |
| <b>Tài sản Thuế TNDN hoãn lại</b>   |  |                              |                              |
| Số dư đầu năm   |  | 3.433.012.125                | 392.105.380                  |
| Hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại  |  | (667.638.703)                | (392.105.380)                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  |  | <b>2.765.373.422</b>         | <b>-</b>                     |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>  |  |                              |                              |
| Số dư đầu năm   |  | -                            | -                            |
| Trích lập Tài sản thuế TNDN hoãn lại  |  | -                            | 13.327.274                   |
| Hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại  |  | -                            | -                            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  |  | <b>-</b>                     | <b>13.327.274</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                            | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | VND                          | VND                          |
| Tiền nộp ban đầu           | 494.938.176                  | 494.938.176                  |
| Tiền nộp bổ sung           | 5.473.382.462                | 5.201.455.421                |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 4.720.559.087                | 5.331.818.123                |
|                            | <b><u>10.688.879.725</u></b> | <b><u>11.028.211.720</u></b> |

**17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|                              | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu năm</u>         |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                              | VND                       | VND                       |
| Sở Giao dịch Chứng khoán     | 143.736.656               | 58.039.414                |
| Trung tâm lưu ký chứng khoán | 74.296.372                | 77.891.633                |
|                              | <b><u>218.033.028</u></b> | <b><u>135.931.047</u></b> |

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                    | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                    | VND                         | VND                         |
| Ông Phạm Duy Hưng  | 374.590.320                 | 374.590.320                 |
| Các đối tượng khác | 1.366.500.000               | 1.270.400.000               |
|                    | <b><u>1.741.090.320</u></b> | <b><u>1.644.990.320</u></b> |

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>         |
|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                       | VND                         | VND                       |
| Thuế giá trị gia tăng | -                           | 43.409.217                |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.174.270.238               | 787.524.387               |
|                       | <b><u>1.174.270.238</u></b> | <b><u>830.933.604</u></b> |

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|------------------------------|-----------------------------|
|  | VND                          | VND                         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)  | 12.089.543.455               | -                           |
| Trái phiếu Ibond - IDJ (ii)              | 1.769.200.000                | 5.100.000.000               |
| Thuế cổ tức phải trả tổ chức phát hành   | 2.151.892.580                | 2.151.892.580               |
| Công ty CP xi măng Phú Thọ               | 455.867.000                  | 455.867.000                 |
| Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương | 175.000.000                  | 175.000.000                 |
| Các đối tượng khác                       | 1.147.084.699                | 883.095.399                 |
|  | <b><u>17.788.587.734</u></b> | <b><u>8.765.854.979</u></b> |

**Ghi chú:**

- (i) Khoản phải trả liên quan tới việc giảm giá bán trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Hà An cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VP Bank"). Công ty đã thực hiện thanh toán cho VP Bank vào ngày 03/07/2020.
- (ii) Khoản tiền nhận đặt cọc mua trái phiếu Công ty Cổ phần IDJ Việt Nam (Mã Ibond\_2020.17.10) của các cá nhân.

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

|                           | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ dự phòng tài chính<br>và rủi ro nghiệp vụ | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------|---|--------------------------------------|------------------------|
|                           | VND                          | VND                     | VND   | VND                                  | VND                    |
| Số dư đầu năm trước       | 390.000.000.000              | 6.000.000.000           | 2.868.000.000                                 | (21.149.448.417)                     | 377.718.551.583        |
| Lợi nhuận trong năm trước | -                            | -                       | -   | (34.382.685.779)                     | (34.382.685.779)       |
| Số dư đầu năm nay         | 390.000.000.000              | 6.000.000.000           | 2.868.000.000                                 | (55.532.134.196)                     | 343.335.865.804        |
| Lợi nhuận trong kỳ này    | -                            | -                       | -   | 5.710.138.121                        | 5.710.138.121          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>390.000.000.000</b>       | <b>6.000.000.000</b>    | <b>2.868.000.000</b>                          | <b>(49.821.996.075)</b>              | <b>349.046.003.925</b> |

**Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |              |
|--|------------|------------|--------------|
| Cổ phiếu phổ thông                                     |            |            |              |
| + Số cổ phiếu được phép phát hành                      | 39.000.000 | 39.000.000 | cổ phiếu     |
| + Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ | 39.000.000 | 39.000.000 | cổ phiếu     |
| + Mệnh giá của cổ phiếu                                | 10.000     | 10.000     | VND/cổ phiếu |
| + Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ      | 39.000.000 | 39.000.000 | cổ phiếu     |

**Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty**

|                        | Vốn đã góp cuối kỳ     |             | Vốn đã góp đầu năm     |             |
|------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                        | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Asean Small Cap Fund   | 74.321.000.000         | 19,06%      | 74.321.000.000         | 19,06%      |
| Lucerne Enterprise Ltd | 32.003.000.000         | 8,21%       | 32.003.000.000         | 8,21%       |
| Ông Nguyễn Đỗ Lăng     | 54.362.200.000         | 13,94%      | 54.362.200.000         | 13,94%      |
| Các cổ đông khác       | 229.313.800.000        | 58,79%      | 229.313.800.000        | 58,79%      |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>390.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>390.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 35.292.250.000        | 30.292.210.000        |
|   | <b>35.292.250.000</b> | <b>30.292.210.000</b> |

**23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK**

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 30.620.000        | 30.620.000        |
|  | <b>30.620.000</b> | <b>30.620.000</b> |

**24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTC**

|                                       | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD | 58.421.680.000        | 58.421.680.000        |
|                                       | <b>58.421.680.000</b> | <b>58.421.680.000</b> |

**25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.897.427.700.000        | 1.915.142.870.000        |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng         | 163.019.410.000          | 163.879.410.000          |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 144.960.000.000          | 135.210.000.000          |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ            | 1.988.880.000            | 1.988.880.000            |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 16.752.850.000           | 13.342.800.000           |
|   | <b>2.224.148.840.000</b> | <b>2.229.563.960.000</b> |

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 71.236.190.000        | 71.651.360.000        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | -                     | 198.610.000           |
|  | <b>71.236.190.000</b> | <b>71.849.970.000</b> |

**27. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý  | 133.650.294.098        | 53.280.020.683        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                             | 2.607.146.468          | 2.180.196.407         |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 2.605.447.975          | 2.178.400.689         |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 1.698.493              | 1.795.718             |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                      | 109.924.717            | 104.046.842           |
|   | <b>136.367.365.283</b> | <b>55.564.263.932</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***28. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán | 136.257.440.566        | 53.734.995.090        |
| Phải trả tiền đặt cọc đầu giá                  | -                      | 1.725.222.000         |
|  | <u>136.257.440.566</u> | <u>55.460.217.090</u> |

1028  
CÔ  
T  
KIẾ  
V  
VH

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng

Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***29. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

| Danh mục các khoản đầu tư  | Số lượng bán  | Tổng giá trị bán         | Giá vốn bình quân gia quyền | Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước |
|----------------------------|---------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Lãi bán</b>             |               |                          |                             |                               |                                 |
| Cổ phiếu niêm yết          | -             | -                        | -                           | -                             | 484.166.759                     |
| Trái phiếu                 | 11.325        | 1.161.483.784.077        | 1.149.123.949.813           | 12.359.834.264                | -                               |
| Công cụ thị trường tiền tệ |               |                          |                             | -                             | 50.634.856                      |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>11.325</b> | <b>1.161.483.784.077</b> | <b>1.149.123.949.813</b>    | <b>12.359.834.264</b>         | <b>534.801.615</b>              |
| <b>Lỗ bán</b>              |               |                          |                             |                               |                                 |
| Cổ phiếu niêm yết          | -             | -                        | -                           | -                             | (2.998.545.326)                 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết     | -             | -                        | -                           | -                             | (16.911.355.000)                |
| Trái phiếu                 | 2.347         | 220.900.524.841          | 243.396.179.717             | (22.495.654.876)              | -                               |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>2.347</b>  | <b>220.900.524.841</b>   | <b>243.396.179.717</b>      | <b>(22.495.654.876)</b>       | <b>(19.909.900.326)</b>         |

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**30. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

| TT       | Danh mục các loại tài sản tài chính                              | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ |                       | Chênh lệch đánh giá lại đầu năm |                       | Chênh lệch tăng đánh giá lại | Chênh lệch giảm đánh giá lại |
|----------|--|-----------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
|          |  |                             |                                    | Chênh lệch tăng                 | Chênh lệch giảm       | Chênh lệch tăng                 | Chênh lệch giảm       |                              |                              |
| A        | B  | C                           | D                                  | E                               | F                     | G                               | H                     | I= E-G                       | K=F-H                        |
| <b>I</b> | <b>FVTPL</b>   |                             |                                    |                                 |                       |                                 |                       |                              |                              |
| 1        | <b>Cổ phiếu niêm yết</b>   | <b>24.203.198.260</b>       | <b>19.059.593.400</b>              | <b>5.464.181</b>                | <b>5.149.069.041</b>  | <b>5.701.864</b>                | <b>4.998.558.891</b>  | <b>(237.683)</b>             | <b>150.510.150</b>           |
|          | IDJ  | 7.375.000.000               | 5.900.000.000                      | -                               | 1.475.000.000         | -                               | -                     | -                            | 1.475.000.000                |
|          | TAC  | 7.369.735.055               | 5.502.750.000                      | -                               | 1.866.985.055         | -                               | 3.238.685.055         | -                            | (1.371.700.000)              |
|          | API  | 5.736.542.430               | 4.702.080.000                      | -                               | 1.034.462.430         | -                               | 1.135.582.430         | -                            | (101.120.000)                |
|          | PHC  | 3.223.979.030               | 2.771.543.500                      | -                               | 452.435.530           | -                               | 323.526.530           | -                            | 128.909.000                  |
|          | APC  | 479.010.944                 | 164.466.000                        | -                               | 314.544.944           | -                               | 293.986.694           | -                            | 20.558.250                   |
|          | Các cổ phiếu niêm yết khác                                       | 18.930.801                  | 18.753.900                         | 5.464.181                       | 5.641.082             | 5.701.864                       | 6.778.182             | (237.683)                    | (1.137.100)                  |
| 2        | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)</b> | <b>26.566.367.860</b>       | <b>18.883.105.608</b>              | <b>20.491</b>                   | <b>7.683.282.743</b>  | <b>445.031</b>                  | <b>11.172.648.631</b> | <b>(424.540)</b>             | <b>(3.489.365.888)</b>       |
|          | PHH  | 24.965.267.200              | 18.318.780.000                     | -                               | 6.646.487.200         | -                               | 10.106.701.200        | -                            | (3.460.214.000)              |
|          | CAT  | 1.593.951.114               | 561.600.000                        | -                               | 1.032.351.114         | -                               | 1.061.601.114         | -                            | (29.250.000)                 |
|          | Các cổ phiếu UPCOM khác  | 7.149.546                   | 2.725.608                          | 20.491                          | 4.444.429             | 445.031                         | 4.346.317             | (424.540)                    | 98.112                       |
| 3        | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch</b>            | <b>85.418.688.072</b>       | <b>84.418.688.072</b>              | -                               | <b>1.000.000.000</b>  | -                               | <b>1.000.000.000</b>  | -                            | -                            |
|          | Công ty CP Đường sắt Phía Nam                                    | 1.000.000.000               | -                                  | -                               | 1.000.000.000         | -                               | 1.000.000.000         | -                            | -                            |
|          | Các cổ phiếu khác  | 84.418.688.072              | 84.418.688.072                     | -                               | -                     | -                               | -                     | -                            | -                            |
|          | <b>Tổng</b>  | <b>136.188.254.192</b>      | <b>122.361.387.080</b>             | <b>5.484.672</b>                | <b>13.832.351.784</b> | <b>6.146.895</b>                | <b>17.171.207.522</b> | <b>(662.223)</b>             | <b>(3.338.855.738)</b>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***31. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

|   | <u>Kỳ này</u>  | <u>Kỳ trước</u> |
|---|----------------|-----------------|
|   | VND            | VND             |
| Từ tài sản tài chính FVTPL - cổ tức         | 424.552.800    | 435.240.350     |
| Từ tài sản tài chính FVTPL - lãi trái phiếu | 10.739.530.205 | -               |
| Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)          | 5.169.255.488  | 4.141.237.290   |

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH**

|   | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>      |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu | 51.412.181.818        | 1.410.000.000        |
| Doanh thu tư vấn tài chính khác                 | 577.712.727           | 522.749.455          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>51.989.894.545</b> | <b>1.932.749.455</b> |

**33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>      |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Chi phí môi giới chứng khoán                | 2.348.824.289         | 2.193.527.029        |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán        | 484.845.894           | 549.089.378          |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính          | 49.757.936.467        | 94.068.182           |
| <i>Trong đó:</i>                            |                       |                      |
| - Phí đại lý và tư vấn phát hành trái phiếu | 49.108.432.239        | -                    |
| - Chi phí hoa hồng cộng tác viên            | 649.504.228           | 94.068.182           |
| Chi phí các dịch vụ khác                    | 89.641.900            | 150.027.590          |
|   | <b>52.681.248.550</b> | <b>2.986.712.179</b> |

**34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ trước</u>    |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 104.959.819        | 328.743.545        |
|                                      | <b>104.959.819</b> | <b>328.743.545</b> |

**35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|  | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên                      | 6.166.702.769        | 5.062.416.017        |
| Chi phí vật liệu quản lý               | 16.359.640           | 12.751.410           |
| Chi phí công cụ, đồ dùng               | 55.081.751           | 49.707.274           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 82.315.950           | 102.315.948          |
| Thuế, phí và lệ phí                    | 5.000.000            | 5.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 83.065.760           | 189.524.524          |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 994.700.544          | 1.434.459.557        |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng công nợ | (18.500.000)         | 1.585.949.087        |
|  | <b>7.384.726.414</b> | <b>8.442.123.817</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Kỳ này          | Kỳ trước                |
|--|-----------------|-------------------------|
|  | VND             | VND                     |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế               | 6.377.776.824   | (18.626.515.331)        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế          | (6.377.776.824) | (2.462.403.619)         |
| Trừ: (Lãi)/Lỗ chưa thực hiện               | (3.338.193.515) | (2.027.163.269)         |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế              | (424.552.800)   | (435.240.350)           |
| Cộng: Chi phí không được trừ               | 129.731.169     | -                       |
| Chuyển lỗ                                  | (2.744.761.678) | -                       |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                  | -               | <b>(21.088.918.950)</b> |
| Thuế suất thông thường                     | 20%             | 20%                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>                |

Trong kỳ, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|                                   | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                |
| Lợi nhuận chưa thực hiện          | 3.338.193.515      | 2.027.163.269      |
| Thuế suất thuế TNDN               | 20%                | 20%                |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b> | <b>667.638.703</b> | <b>405.432.654</b> |

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 15.

**38. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|  | Kỳ này        | Kỳ trước         |
|--|---------------|------------------|
|  | VND           | VND              |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 5.710.138.121 | (19.031.947.985) |
| - Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện                                | 3.039.583.309 | (20.653.678.600) |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi                                      | -             | -                |
| Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân                            | 39.000.000    | 39.000.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)</b> | <b>146</b>    | <b>(488)</b>     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)              | 78            | (530)            |

**39. KẾ HOẠCH CHUYỂN LỖ**

Tại ngày 30/06/2020, Công ty còn khoản lỗ tính thuế là 20.480.422.298 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm liên tục kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

| Năm phát sinh lỗ | Thời gian được chuyển lỗ | Số lỗ phát sinh (VND) | Số lỗ đã chuyển (VND) | Số lỗ còn được chuyển (VND) |
|------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|
| 2019             | 2020-2024                | 23.225.183.976        | 2.744.761.678         | 20.480.422.298              |
| <b>Cộng</b>      |                          | <b>23.225.183.976</b> | <b>2.744.761.678</b>  | <b>20.480.422.298</b>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|  | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
|  | VND           | VND             |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | 666.292.176   | 851.920.441     |

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | VND                  | VND                  |
| Trong vòng 1 năm tới           | 1.097.563.392        | 1.161.692.928        |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 2.200.214.016        | 2.660.087.808        |
|                                | <b>3.297.777.408</b> | <b>3.821.780.736</b> |

Các khoản thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng tại Tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội và các chi nhánh tại Huế và thành phố Hồ Chí Minh.

**41. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 30/06/2020.

**42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

*Số dư bên liên quan*

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương</b>  |                   |                   |
| Phải trả khác ngắn hạn                                | 175.000.000       | 175.000.000       |
| <b>Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam</b>                 |                   |                   |
| Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp                        | 110.000.000       | 85.300.000        |
| <b>Phải thu khác Ông Nguyễn Đỗ Lăng</b>               | 337.000.000       | 337.000.000       |
| <b>Tạm ứng cho Ông Nguyễn Quang Huy</b>               | -                 | 2.200.000.000     |
| <b>Công ty CP Đầu tư Dreamworks Việt Nam</b>          |                   |                   |
| Góp vốn   | 10.000.000.000    | 10.000.000.000    |
| Phải thu khác   | 1.503.062         | 1.503.062         |
| <b>Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam</b> |                   |                   |
| Phải thu hợp tác đầu tư                               | 2.125.299.667     | 2.125.299.667     |

*Giao dịch với bên liên quan*

|  | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
|  | VND           | VND             |
| <b>Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam</b>                |               |                 |
| Mua hàng, dịch vụ (thuê văn phòng)                   | 502.132.176   | 579.952.741     |
| Cung cấp dịch vụ đại lý, tư vấn phát hành trái phiếu | 416.440.000   | -               |
| <b>Ông Nguyễn Quang Huy</b>                          |               |                 |
| Tạm ứng  | -             | 13.500.000.000  |
| Hoàn ứng   | 2.200.000.000 | 13.500.000.000  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:*

|   | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|---------------|-----------------|
|   | VND           | VND             |
| Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 1.578.550.000 | 1.609.817.000   |

**43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Các khoản vay                             | -                 | -                 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 36.817.588.875    | 31.504.861.255    |
| Nợ thuần                                  | -                 | -                 |
| Vốn chủ sở hữu                            | 349.046.003.925   | 343.335.865.804   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0%</b>         | <b>0%</b>         |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 36.817.588.875         | 31.504.861.255         |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 122.361.387.080        | 111.648.193.565        |
| Các khoản cho vay                           | 176.688.924.881        | 157.756.816.736        |
| Phải thu, phải thu khác                     | 12.258.559.226         | 12.586.812.790         |
| Các khoản ký quỹ                            | 39.000.000             | 39.000.000             |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>348.165.460.062</b> | <b>313.535.684.346</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>                    |                        |                        |
| Các khoản phải trả                          | 17.926.527.706         | 8.923.954.951          |
| Chi phí phải trả                            | 816.454.418            | 829.102.112            |
| Phải trả giao dịch chứng khoán              | 218.033.028            | 135.931.047            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>18.961.015.152</b>  | <b>9.888.988.110</b>   |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

|   | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Cộng                   |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                     | VND                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           |                        |                         |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 36.817.588.875         | -                       | 36.817.588.875         |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 122.361.387.080        | -                       | 122.361.387.080        |
| Các khoản cho vay                           | 176.688.924.881        | -                       | 176.688.924.881        |
| Phải thu, phải thu khác                     | 12.258.559.226         | -                       | 12.258.559.226         |
| Các khoản ký quỹ                            | 39.000.000             | -                       | 39.000.000             |
|   | <b>348.165.460.062</b> | <b>-</b>                | <b>348.165.460.062</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           |                        |                         |                        |
| Các khoản phải trả                          | 17.926.527.706         | -                       | 17.926.527.706         |
| Chi phí phải trả                            | 816.454.418            | -                       | 816.454.418            |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 218.033.028            | -                       | 218.033.028            |
|   | <b>18.961.015.152</b>  | <b>-</b>                | <b>18.961.015.152</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>329.204.444.910</b> | <b>-</b>                | <b>329.204.444.910</b> |
|   |                        |                         |                        |
|   | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Cộng                   |
|   | VND                    | VND                     | VND                    |
| <b>Số đầu năm</b>                           |                        |                         |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 31.504.861.255         | -                       | 31.504.861.255         |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 111.648.193.565        | -                       | 111.648.193.565        |
| Các khoản cho vay                           | 157.756.816.736        | -                       | 157.756.816.736        |
| Phải thu, phải thu khác                     | 12.586.812.790         | -                       | 12.586.812.790         |
| Các khoản ký quỹ                            | 1.000.000              | 38.000.000              | 39.000.000             |
|   | <b>313.497.684.346</b> | <b>38.000.000</b>       | <b>313.535.684.346</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                           |                        |                         |                        |
| Các khoản phải trả                          | 8.923.954.951          | -                       | 8.923.954.951          |
| Chi phí phải trả                            | 829.102.112            | -                       | 829.102.112            |
| Phải trả giao dịch chứng khoán              | 135.931.047            | -                       | 135.931.047            |
|   | <b>9.888.988.110</b>   | <b>-</b>                | <b>9.888.988.110</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>303.608.696.236</b> | <b>38.000.000</b>       | <b>303.646.696.236</b> |


**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**


*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*


**44. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.



  
Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

  
Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thu Phương  
Người lập biểu

